

Bản án số: 76/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 18-11-2020
V/v “ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Trần Phúc.

Bà Nguyễn Thị Kim Linh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Võ Minh Mẫn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 18 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: **470/2019/TLST-HNGĐ** ngày **12** tháng **7** năm 2019 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **82/2020/QĐXXST-HNGĐ** ngày **12** tháng **10** năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị S, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 4, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn:* Anh Cao Văn H, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 4, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Phạm Thị Ngọc D, sinh năm 1971 (có đơn vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 4, ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- Ngân hàng C.

Địa chỉ: Số 169, phố Lg, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện cho Ngân hàng C: Ông Ngô Duy Tường – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền theo Quyết định số: 7300/QĐ-NHCS ngày

19/9/2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội.

Người được ủy quyền lại: Ông Ngô Lê Trung H – Chức vụ: Nhân viên tín dụng Ngân hàng C – Phòng Giao dịch huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh (Giấy ủy quyền số: 72/GUQ-NHCS ngày 25/9/2020) (có đơn vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/7/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – Chị Lê Thị S trình bày:

Chị và Anh Cao Văn H chung sống với nhau vào năm 1991 đến ngày 17/6/1994 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng thiếu sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau nên không thể hòa hợp được trong cuộc sống. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 7/2019 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Cao Lê Trung H, sinh năm 1995 và Cao Lê Công H, sinh ngày 27/10/2006. Cháu Trung H đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Công H có nguyện vọng được sống chung với chị, chị yêu cầu được trực tiếp trong nôm, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Cháu Công H, không yêu cầu anh H cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung gồm:

- Phần đất lúa diện tích 2970 m² (đo đạc thực tế diện tích 3068.8 m²) thuộc các thửa đất số 1000, 1008, 1214, 1687 (thửa đất mới: 160, 208), tờ bản đồ số 1 (tờ bản đồ mới số 10), tọa lạc tại ấp Thanh Sơn, xã Thanh Điền (nay là ấp An Điền, xã An Bình), huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt: QSDĐ) số 03240 QSDĐ/450508 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 15/8/1996 cho anh H đứng tên.

- Phần đất ở tại nông thôn diện tích 200 m² thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21 (thửa đất mới sau chỉnh lý là thửa 486, tờ bản đồ số 11), tọa lạc tại ấp An Điền, xã An Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Sổ vào sổ cấp GCN: CH00825/729/12/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 15/6/2012 cho chị và anh H đứng tên. Riêng căn nhà cấp 4 trên đất được xây dựng vào năm 2012 là tài sản riêng của chị do Công đoàn ngành Y tế tỉnh Tây Ninh xét duyệt cho chị căn nhà mái ấm công đoàn.

Chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật có khấu trừ số vàng 09 chỉ vàng 24K, tương đương 34.900.000 đồng tiền mua phần đất lúa do cô Bảy tên Nguyễn Thị H cho mượn.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ các chủ nợ sau:

+ Nợ chị Phạm Thị Ngọc D, sinh năm 1971, trú tại ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh số tiền 350.000.000 đồng.

+ Nợ chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1965, trú tại ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh số tiền 20.000.000 đồng.

+ Nợ chị Hồ Thị Kim H, sinh năm 1968, trú tại Tổ 02, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh, số tiền 10.000.000 đồng.

+ Nợ chị Trần Thị L, sinh năm 1964, trú tại Tổ 6, Khu phố 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh, số tiền 10.000.000 đồng.

+ Nợ tiền mua ruộng của cô Bảy tên Nguyễn Thị H 09 chỉ vàng 24K, tương đương 34.900.000 đồng.

+ Nợ Ngân hàng C số tiền 34.500.000 đồng.

Tất cả các khoản vay mượn của các chủ nợ chị đều nói với anh H nên anh H biết. Mục đích chị vay tiền của các chủ nợ là để trả nợ chung của vợ chồng, trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Châu Thành, chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và lo cho các con ăn học. Do nay xảy ra tranh chấp nên anh H từ chối nghĩa vụ cùng chị trả nợ.

Nay chỉ có Ngân hàng C và chị Phạm Thị Ngọc D yêu cầu vợ chồng chị có nghĩa vụ trả nợ, nên chị yêu cầu Tòa án buộc anh H có nghĩa vụ liên đới cùng chị trả nợ cho Ngân hàng C và chị D.

Bị đơn – Anh Cao Văn H trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị S về quan hệ hôn nhân, thời gian vợ chồng chung sống, có đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian vợ chồng sống ly thân là đúng. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị S yêu cầu ly hôn, **anh** cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị S đã trình bày và **anh** cũng thống nhất như lời trình bày của chị S về việc chị S là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Cao Lê Công H, sinh ngày 27/10/2006. Anh không không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị S không yêu cầu.

Về tài sản chung gồm có:

- Phần đất lúa diện tích 2970 m² (đo đạc thực tế diện tích 3068.8 m²) thuộc các thửa đất số 1000, 1008, 1214, 1687 (thửa đất mới: 160, 208), tờ bản đồ số 1 (tờ bản đồ mới số 10), tọa lạc tại ấp Thanh Sơn, xã Thanh Điền (nay là ấp An Điền, xã An Bình), huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 03240 QSDĐ/450508 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 15/8/1996 cho anh đứng tên. Anh giao cho chị S được quyền sử dụng phần đất trên, anh yêu cầu được nhận giá trị theo quy định của pháp luật.

- Phần đất ở tại nông thôn diện tích 200 m² thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21 (thửa đất mới sau chỉnh lý là thửa 486, tờ bản đồ số 11), tọa lạc tại ấp

An Điền, xã An Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Số vào sổ cấp GCN: CH00825/729/12/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 15/6/2012 cho anh và chị S đứng tên. Anh yêu cầu được nhận hiện vật đối với phần tài sản chung này, cụ thể: yêu cầu được nhận 100 m² (ngang 5 m x dài 20 m) là phần đất trống giáp với phần đất có căn nhà cấp 4. Anh không tranh chấp căn nhà cùng tất cả các vật dụng trong nhà với chị S, nên anh đồng ý giao cho chị S được hưởng phần đất gắn liền với căn nhà cấp 4 cùng tất cả các vật dụng trong nhà.

Về nợ chung: Vợ chồng chỉ nợ Ngân hàng C, ngoài ra không có nợ ai.

- Đối với nợ của chị Phạm Thị Ngọc D: Chị S vay mục đích làm gì anh không biết, anh không ký tên vào giấy vay tiền giữa chị S với chị D nên anh không đồng ý cùng chị S có nghĩa vụ liên đới trả nợ theo yêu cầu của chị D. Chị S tự vay thì tự có trách nhiệm trả nợ cho chị D.

- Đối với nợ của Ngân hàng C thì anh đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Phạm Thị Ngọc D trình bày:

Giữa chị và chị S bắt đầu giao dịch vay tiền với nhau từ khoảng năm 2016, 2017. Trong thời gian này chị cho chị S vay khoảng 05 lần, mỗi lần từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, vay không giấy tờ và thỏa thuận miệng với thời hạn trả từ 1 – 2 tháng. Do biết hoàn cảnh gia đình của chị S khó khăn nên chị cũng không lấy lãi. Các lần vay này chị S đã thanh toán xong cho chị.

Khoảng cuối năm 2018, chị S có đến nhà nói với vợ chồng chị là vợ chồng chị S và anh H đang có nhu cầu chuyển nhượng 01 phần đất với diện tích ngang 05m x dài 20m mà vợ chồng chị S đang ở với giá 700.000.000 đồng và yêu cầu vợ chồng chị nhận chuyển nhượng. Phần đất này nằm trong phần đất diện tích 200m² thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21. Đất tọa lạc tại ấp An Điền, xã An Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 15/6/2012 cho chị S và anh H đứng tên. Sau khi đi xem đất, vợ chồng chị đồng ý chuyển nhượng đối với phần đất có căn nhà cấp 4, nhưng anh H không đồng ý mà chỉ đồng ý chuyển nhượng phần đất trống 05 m ngang x dài 20 m giáp với phần đất có căn nhà, nhưng vợ chồng chị không đồng ý, vì phần đất anh H yêu cầu chuyển nhượng là phân ao trũng có nhiều nước.

Ngày 19/02/2019, chị S đến nhà trình bày là anh H đã đồng ý chuyển nhượng phần đất có căn nhà cấp 4 cho vợ chồng chị, do tin tưởng nên vợ chồng chị đồng ý nhận chuyển nhượng. Và chị viết “Giấy cọc tiền mua bán đất” tại nhà chị và chị giao cho chị S 250.000.000 đồng tiền cọc, chị S ký và viết họ tên vào, riêng chị và chồng chị là anh Phạm Văn N, sinh năm 1966 không ký tên vào giấy cọc tiền. Tại thời điểm này, chị S giao cho chị giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính của phần đất 200 m² để chị làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định. Khoảng 02 tuần sau, chị nhờ người quen đến Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh chi nhánh Châu Thành để mua bộ hồ sơ chuyển nhượng

quyền sử dụng đất và chị có gọi cho chị S để yêu cầu vợ chồng chị S và anh H đến Ủy ban nhân dân xã An Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh để làm thủ tục, nhưng chị S trả lời là anh H không chuyên nhượng nữa. Nên chị nói với chị S nếu không chuyên nhượng nữa thì phải trả lãi đối với số tiền 250.000.000 đồng đã nhận cọc của chị vào ngày 19/02/2019. Nhưng anh N chồng chị không đồng ý lấy lãi mà yêu cầu vợ chồng chị S, anh H phải đền bù theo nội dung thỏa thuận trong giấy cọc. Chị S có năn nỉ vợ chồng chị và nói để thuyết phục anh H rồi sẽ chuyên nhượng đất cho vợ chồng chị.

Đến ngày 18/3/2019, tại nhà chị Nguyễn Thị Nụ, chị có đưa cho chị S thêm số tiền 100.000.000 đồng để chị S trả tiền cho chị Nụ. Do trước đó, chị S có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của phần đất ruộng cho chị Nụ khi vay số tiền 100.000.000 đồng. Và do chị Nụ có nói với chị là trước sau gì chị S cũng chuyên nhượng đất cho vợ chồng chị và nói chị đưa thêm tiền cho chị S để trả cho chị Nụ nên chị mới đồng ý. Tại thời điểm này, chị S có nói với chị là hiện tại anh H chưa đồng ý chuyên nhượng đất thì chị S sẽ trả lãi cho chị đối với tổng số tiền 350.000.000 đồng của 02 lần chị giao tiền cho chị S. Chị S có viết biên nhận đề ngày 18/3/2019 thể hiện có mượn của chị số tiền 100.000.000 đồng và giao cho chị giữ. Sau khi chốt lại số tiền 350.000.000 đồng, chị S có trả được cho chị 02 tháng tiền lãi của tháng 4 và tháng 5 năm 2019 với mức lãi suất là 1,7%/tháng, sau đó thì ngưng cho đến nay. Do chị đã nhận lãi của số tiền 250.000.000 đồng trong giấy cọc tiền mua bán đất đề ngày 19/02/2019, nên số tiền này được chuyển từ tiền cọc sang thành tiền vay kể từ tháng 4/2019. Chị xác định số tiền 350.000.000 đồng chị giao cho chị S mục đích là để chị S sử dụng chung trong gia đình, lo cho hai con chung của chị S và anh H ăn học.

Nay chị yêu cầu vợ chồng chị S và anh H có nghĩa vụ liên đới trả lại cho chị số tiền vay gốc 350.000.000 đồng cùng tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 01/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm. Chị sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của phần đất ở tại nông thôn diện tích 200 m² thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21 (thửa đất mới sau chỉnh là thửa 486, tờ bản đồ số 11). Đất tọa lạc tại ấp An Điền, xã An Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận QSDĐ số BK 625036, số vào sổ cấp GCN: CH00825/729/12/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 15/6/2012 cho anh H và chị S đứng tên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng C do anh Ngô Lê Trung H làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 21/12/2014, Ngân hàng C – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh có cho hộ gia đình Anh Cao Văn H và Chị Lê Thị S vay chương trình học sinh sinh viên với tổng số tiền 34.500.000 đồng. Hạn trả của số tiền vay trên là ngày 21/9/2021. Quá trình thực hiện hợp đồng vay anh H và chị S thực hiện đúng việc đóng lãi cho Ngân hàng.

Nay do vợ chồng anh H và chị S ly hôn nên Ngân hàng C – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh yêu cầu anh H và chị S có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng số tiền vay gốc

34.500.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nợ gốc này.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Về hôn nhân đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa Chị Lê Thị S và Anh Cao Văn H. Về con chung: Giao con chung tên Cao Lê Công H cho chị S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Đối với phần đất diện tích 2970 m² (đo thực tế là 3068.8 m²) giao cho chị S quản lý, sử dụng, chị S có trách nhiệm trả cho anh H $\frac{1}{4}$ giá trị tài sản. Đối với phần đất diện tích 200 m² giao cho chị S phần đất ngang 06 m x dài 20 m có căn nhà tường cấp 4C và các vật dụng trong nhà; giao cho anh H phần đất trồng ngang 4 m x dài 20 m giáp phần đất giao cho chị S. Về nợ chung: Anh H và chị S có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng C số tiền vay gốc 34.500.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nợ gốc này. Chị S có trách nhiệm trả cho chị Phạm Thị Ngọc D số tiền 350.000.000 đồng và tiền lãi 10%/năm từ tháng 6/2019 đến ngày xét xử. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng, đo đạc theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng:

[1] Căn cứ đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn cư trú tại Tổ 4, ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Phạm Thị Ngọc D và anh Ngô Lê Trung H là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại **khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228** của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị D và anh H.

* Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Chị Lê Thị S và Anh Cao Văn H chung sống với nhau vào năm 1991 là hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh vào ngày 17/6/1994. Nên hôn nhân giữa chị S và anh H là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị S và anh H thuận tình ly hôn, xét thấy việc thuận tình ly hôn giữa hai bên là thật sự tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2] Về con chung: Chị Lê Thị S và Anh Cao Văn H có hai con chung tên Cao Lê Trung H, sinh năm 1995 và Cao Lê Công H, sinh ngày 27/10/2006. Cháu Trung H đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị S yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Cháu Công H. Quá trình giải quyết vụ án, chị S và anh H thống nhất chị S là người được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Cháu Công H, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Tại phiên tòa, anh H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là Cháu Công H với số tiền 1.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 12/2020 đến khi Cháu Công H đủ 18 tuổi. Xét thấy việc cấp dưỡng của anh H là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị Lê Thị S và Anh Cao Văn H thống nhất quá trình chung sống vợ chồng có hai phần tài sản chung gồm: Phần đất lúa diện tích 2970 m² (đo đạc thực tế diện tích 3068.8 m²) thuộc các thửa đất số 1000, 1008, 1214, 1687 (thửa đất mới: 160, 208), tờ bản đồ số 1 (tờ bản đồ mới số 10), tọa lạc tại ấp Thanh Sơn, xã Thanh Điền (nay là ấp An Điền, xã An Bình), huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 03240 QSDĐ/450508 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 15/8/1996 cho anh H đứng tên. Và phần đất ở tại nông thôn diện tích 200 m² thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21 (thửa đất mới sau chỉnh lý là thửa 486, tờ bản đồ số 11), tọa lạc tại ấp An Điền, xã An Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Sổ vào sổ cấp GCN: CH00825/729/12/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 15/6/2012 cho anh H và chị S đứng tên.

[5] Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh H trình bày: Phần đất lúa diện tích 2970 m² (đo đạc thực tế diện tích 3068.8 m²) có nguồn gốc do gia đình phía chị S cho tiền để vợ chồng chuyển nhượng. Nên anh giao cho chị S được quyền sử dụng phần đất trên, anh yêu cầu được nhận giá trị theo quy định của pháp luật. Phía chị S thì cho rằng phần đất này có nguồn gốc do cô ruột tên Nguyễn Thị H (đã chết) và chú ruột tên Nguyễn Văn Th cho mượn 09 chỉ vàng 24K để chuyển nhượng. Nhưng nay chị không yêu cầu khấu trừ số vàng trên. Chị đồng ý nhận hiện vật là phần đất lúa và có nghĩa vụ giao cho anh H phần giá trị của phần đất lúa anh H được hưởng.

[6] Thấy rằng, phần đất lúa có nguồn gốc do gia đình phía chị S cho tiền để chuyển nhượng nên chia cho chị S được hưởng phần giá trị nhiều hơn anh H.

Cụ Thể, chị S được hưởng $\frac{3}{4}$, anh H hưởng $\frac{1}{4}$. Theo biên bản định giá thể hiện phần đất lúa diện tích 2970 m² (đo đạc thực tế diện tích 3068.8 m²) có giá trị 131.958.400 đồng, trong đó: Chị S được hưởng 131.958.400 đồng x $\frac{3}{4}$ = 98.968.800 đồng; anh H được hưởng 131.958.400 đồng x $\frac{1}{4}$ = 32.989.600 đồng. Hiện tại chị S là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh H đồng ý giao cho chị S được hưởng phần đất lúa, nên chị S có nghĩa vụ thanh toán cho anh H phần giá trị được hưởng là 32.989.600 đồng.

[7] Về phần đất ở tại nông thôn diện tích 200 m² cả chị S và anh H đều yêu cầu được nhận hiện vật. Anh H yêu cầu được nhận 100 m² đất ở (ngang 5 m x dài 20 m) là phần đất trồng giáp với phần đất có căn nhà cấp 4, anh không tranh chấp căn nhà cùng tất cả các vật dụng trong nhà, anh giao cho chị S được sở hữu, sử dụng. Quá trình giải quyết vụ án chị S yêu cầu được nhận 100 m² đất ở (ngang 5 m x dài 20 m) có căn nhà cấp 4, nếu sau này tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 2 bên mà xác định căn nhà có nằm lấn sang phần đất anh H được hưởng, thì chị sẽ tự nguyện phá dỡ phần nhà lấn sang phần đất anh H được hưởng. Tại phiên tòa, chị S yêu cầu được hưởng phần đất 120 m² (ngang 6 m x dài 20 m) có căn nhà cấp 4.

[8] Tại phiên tòa anh H trình bày phần đất ở tại nông thôn có nguồn gốc do phía gia đình chị S khai phá và cho vợ chồng ở sau khi kết hôn. Xét thấy, phần đất có nguồn gốc của phía gia đình chị S khai phá, chị S là người trực tiếp nuôi con chưa thành niên sau ly hôn và có hoàn cảnh khó khăn nên chia cho chị S phần diện tích đất nhiều hơn anh H. Do đó, lời trình bày của chị S yêu cầu được hưởng phần đất ở có diện tích 120 m² (ngang 6 m x dài 20 m) có căn nhà cấp 4 là có cơ sở.

[9] Theo biên bản định giá tài sản thể hiện phần đất có giá trị 800.000.000 đồng (tương ứng 80.000.000 đồng/m ngang), trong đó: Chị S được hưởng phần đất 6 m ngang x 80.000.000 đồng/m = 480.000.000 đồng; anh H được hưởng phần đất 4 m ngang x 80.000.000 đồng/m = 320.000.000 đồng. Tổng cộng chị S được hưởng phần tài sản chung có giá trị: 480.000.000 đồng + 98.968.800 đồng = **578.968.800** đồng; anh H được hưởng phần tài sản chung có giá trị: 320.000.000 đồng + 32.989.600 đồng = **352.989.600** đồng.

[10] Về nợ chung: Đối với phần nợ của Ngân hàng C, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự thống nhất chị S và anh H có nghĩa vụ liên đới trả tiền theo yêu cầu của Ngân hàng. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tại bản kê tính nợ gốc và nợ lãi đến ngày 18/11/2020 thì chị S và anh H còn nợ lại Ngân hàng 34.500.000 đồng tiền gốc và 201.045 đồng tiền lãi, tổng cộng 34.701.045 đồng. Do đó anh H và chị S có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng số tiền trên.

[11] Xét yêu cầu độc lập của chị Phạm Thị Ngọc D: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị S thừa nhận có vay của chị D tổng cộng số tiền 350.000.000 đồng, bao gồm 250.000.000 đồng theo giấy cọc tiền mua bán đất đề ngày 19/02/2019 và 100.000.000 đồng theo giấy biên nhận đề ngày 18/3/2019 mà chị D đã cung cấp cho Tòa án. Chị S đồng ý theo yêu cầu của chị D là cùng

anh H có nghĩa vụ liên đới trả cho chị D số tiền vay gốc 350.000.000 đồng cùng tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 01/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm. Và yêu cầu chị D trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của phần đất ở tại nông thôn diện tích 200 m² cho vợ chồng chị. Tuy nhiên, anh H không đồng ý cùng chị S có nghĩa vụ liên đới trả nợ theo yêu cầu của chị D, vì anh cho rằng anh không biết việc vay tiền giữa chị S và chị D, mục đích chị S vay tiền để làm gì anh cũng không biết và anh không ký tên vào bất cứ giấy tờ gì giữa hai bên.

[12] Tại phiên tòa anh H trình bày: Quá trình vợ chồng chung sống, vào năm 2017 vợ chồng có vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Châu Thành số tiền 90.000.000 đồng và đã trả xong, số tiền để trả ngân hàng là từ tiền chung của vợ chồng, mọi chi tiêu trong gia đình chị S tự lo. Thu nhập của anh hàng tháng từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng và anh có đưa tiền cho chị S để lo chi phí trong gia đình. Anh chỉ đồng ý khoản nợ của Ngân hàng C là nợ chung, khoản nợ của chị D yêu cầu thì anh không đồng ý.

[13] Phía chị S trình bày: Quá trình chung sống thu nhập của vợ chồng không đủ để chi tiêu trong gia đình và lo cho các con ăn học, nên chị vay mượn của nhiều người ở bên ngoài và Ngân hàng. Để có tiền trả các khoản nợ trên, năm 2019 chị bàn với anh H chuyển nhượng đất cho vợ chồng chị D và anh N để lấy tiền trả nợ. Nhưng sau khi lập giấy cọc bán đất và vay thêm của chị D số tiền 100.000.000 đồng thì anh H không đồng ý chuyển nhượng đất cho vợ chồng chị D nữa. Số tiền 350.000.000 đồng chị nhận của vợ chồng chị D thì chị đã dùng trả nợ cho các chủ nợ và lo chi phí ăn học cho các con chung. Bản chất số tiền 250.000.000 đồng trong “giấy cọc tiền bán đất” đề ngày 19/02/2019 là tiền vay, trong đó: có 200.000.000 đồng là tiền chị vay của chị D vào ngày 10/11/2017; sau đó chị vay thêm của chị D hai lần, một lần 20.000.000 đồng và lần 30.000.000 đồng. Do không có khả năng trả nợ nên hai bên thỏa thuận chuyển nhượng đất và lập giấy cọc tiền bán đất với số tiền 250.000.000 đồng. Ngoài hợp đồng vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Châu Thành và 02 giấy nợ do chị D cung cấp cùng Hợp đồng vay có thể chấp đề ngày 10/11/2017 thì chị không có giấy tờ nào để chứng minh chị có vay và trả tiền cho các chủ nợ khác.

[14] Phía chị D: Quá trình giải quyết vụ án và tại biên bản lấy lời khai ngày 11/11/2020 chị D trình bày: Đối với Hợp đồng vay có thể chấp đề ngày 10/11/2017 do Chị Lê Thị S cung cấp, nội dung của hợp đồng thể hiện vợ chồng chị có cho vợ chồng chị S và Anh Cao Văn H vay số tiền 200.000.000 đồng là hoàn toàn không có. Hợp đồng này do chị S hay ai soạn thì chị cũng không biết. Do đó số tiền 200.000.000 đồng này không liên quan gì đến số tiền 250.000.000 đồng trong giấy cọc tiền mua bán đất đề ngày 19/02/2019 và số tiền 100.000.000 đồng trong giấy biên nhận đề ngày 18/3/2019. Số tiền 250.000.000 đồng trong giấy cọc tiền mua bán đất đề ngày 19/02/2019 chị giao cho chị S tại nhà của chị cùng thời điểm lập giấy tay cọc tiền bán đất. Việc vay tiền giữa chị với chị S thì anh H không có ký tên.

[15] Xét thấy, tại phiên tòa chị S và anh H đều thống vợ chồng mâu thuẫn với nhau từ năm 2018. Số tiền 350.000.000 đồng trong giấy cọc bán đất đề ngày 19/02/2019 và biên nhận đề ngày 18/3/2019 được chị S nhận từ chị D trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn là số tiền lớn, không được anh H ký tên và anh H cũng không thừa nhận các khoản nợ này. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của chị S là không có căn cứ, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu độc lập của chị D về việc buộc anh H có nghĩa vụ liên đới cùng chị S trả nợ cho chị D.

[16] Về tiền lãi của số tiền 350.000.000 đồng được tính như sau: Từ ngày 01/6/2019 đến ngày 18/11/2020 là 17 tháng 17 ngày = 350.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 17 tháng 17 ngày = **51.031.000** đồng.

[17] Về đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa, xét thấy: Đây là đề nghị có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[18] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: Số tiền 3.850.000 đồng. Tại phiên tòa chị S tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Chị S đã nộp xong.

[20] Về án phí: Chị Lê Thị S và Anh Cao Văn H thuận tình ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, mỗi bên đương sự phải chịu 50% mức án phí. Ghi nhận tại phiên tòa chị S tự nguyện chịu 300.000 đồng. Đối với các phần án phí còn lại chị S và anh H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng; khoản 6 Điều 26; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị S và anh Cao Văn H.

2. Về con chung: Chị Lê Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Cao Lê Công H, sinh ngày 27/10/2006. Anh Cao Văn H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng số tiền 1.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 12/2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Cao Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Chị Lê Thị S được quyền sở hữu, sử dụng các phần tài sản:

+ Phần đất lúa diện tích 2970 m² (đo đạc thực tế diện tích 3068,8 m²) thuộc các thửa đất số 1000, 1008, 1214, 1687 (thửa đất mới: 160, 208), tờ bản đồ số 1 (tờ bản đồ mới số 10), tọa lạc tại ấp Thanh Sơn, xã Thanh Điền (nay là ấp An Điền, xã An Bình), huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 03240 QSDĐ/450508 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 15/8/1996 cho Anh Cao Văn H đứng tên. Phần đất có tứ cận:

. Đông giáp thửa 159 dài 27,23 m, thửa 158 dài 34,04 m và thửa 209 dài 25,90 m;

. Tây giáp thửa 161 dài 38,85 m và thửa 222 dài 25,81 m;

. Nam giáp thửa 221 dài 33,92 m và thửa 220 dài 3,08 m;

. Bắc giáp mương nước dài 32,89 m.

+ Phần đất ở tại nông thôn diện tích 120 m² (ngang 6 m x dài 20 m) gắn liền với căn nhà cấp 4C có diện tích 65,66 m cùng tất cả các vật dụng trong nhà trong phần đất diện tích 200 m² thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21 (thửa đất mới sau chỉnh là thửa 486, tờ bản đồ số 11), tọa lạc tại ấp An Điền, xã An Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận QSDĐ số BK 625036; Sổ vào sổ cấp GCN: CH00825/729/12/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 15/6/2012 cho anh Cao Văn H và chị Lê Thị S đứng tên. Phần đất có tứ cận:

. Đông giáp đất quy hoạch lộ giới (hiện do anh H và chị S đang sử dụng) dài 06 m;

. Tây giáp đất anh H và chị S đang sử dụng (chưa có giấy chứng nhận QSDĐ) dài 06 m;

. Nam giáp đất anh H và chị S đang sử dụng (chưa có giấy chứng nhận QSDĐ) dài 20 m;

. Bắc giáp phần đất ở tại nông thôn diện tích 80 m² anh H được hưởng dài 20 m.

- Anh Cao Văn H được quyền sử dụng:

+ Phần đất ở tại nông thôn diện tích 80 m² (ngang 4 m x dài 20 m) trong phần diện tích 200 m² (thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21 (thửa đất mới sau chỉnh là thửa 486, tờ bản đồ số 11), tọa lạc tại ấp An Điền, xã An Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận QSDĐ số BK 625036; Sổ vào sổ cấp GCN: CH00825/729/12/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 15/6/2012 cho anh Cao Văn H và chị Lê Thị S đứng tên. Phần đất có tứ cận:

. Đông giáp đất quy hoạch lộ giới (hiện do anh H và chị S đang sử dụng) dài 04 m;

. Tây giáp đất anh H và chị S đang sử dụng (chưa có giấy chứng nhận QSDĐ) dài 04 m;

. Nam giáp phần đất ở tại nông thôn diện tích 120 m² (gắn liền với căn nhà cấp 4C có diện tích 65,66 m chỉ S được hưởng) dài 20 m;

. Bắc giáp đất anh H và chị S đang sử dụng (chưa có giấy chứng nhận QSDĐ) dài 20 m.

(Kèm bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính và trích lục bản đồ địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh – Chi nhánh Châu Thành).

- Chị Lê Thị S có nghĩa vụ giao cho anh Cao Văn H số tiền 32.989.600 đồng (ba mươi hai triệu chín trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm) đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng C.

Anh Cao Văn H và chị Lê Thị S có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng C số tiền 34.701.045 (ba mươi bốn triệu bảy trăm lẻ một nghìn không trăm bốn mươi lăm) đồng, bao gồm: 34.500.000 đồng (ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn) đồng tiền vay gốc và 201.045 (hai trăm lẻ một nghìn không trăm bốn mươi lăm) đồng tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh H và chị S còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng vay cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Phạm Thị Ngọc D.

Chị Lê Thị S có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị Ngọc D số tiền 401.031.000 (bốn trăm lẻ một triệu không trăm ba mươi một nghìn) đồng, bao gồm: 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu) đồng tiền vay gốc và 51.031.000 (năm mươi một triệu không trăm ba mươi một nghìn) đồng tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, **Điều 468** Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chị Phạm Thị Ngọc D có nghĩa vụ trả lại cho anh Cao Văn H và chị Lê Thị S **bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất** của phần đất ở tại nông thôn diện tích 200 m² thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21 (thửa đất mới sau chỉnh là thửa 486, tờ bản đồ số 11). Đất tọa lạc tại ấp An Điền, xã An Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận QSDĐ số BK 625036; Sổ vào sổ cấp GCN: CH00825/729/12/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 15/6/2012 cho anh Cao Văn H và chị Lê Thị S đứng tên.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Phạm Thị Ngọc D về việc yêu cầu anh Cao Văn H có nghĩa vụ liên đới cùng chị Lê Thị S trả tiền cho chị D.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: Số tiền 3.850.000 (ba triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng. Ghi nhận chị Lê Thị S tự nguyện chịu và đã nộp xong.

8. Về án phí:

- Chị Lê Thị S phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân, 27.159.000 (hai mươi bảy triệu một trăm năm mươi chín nghìn) đồng án phí chia tài sản chung và 20.041.000 (hai mươi triệu không trăm bốn mươi một nghìn) đồng án phí nợ riêng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.670.000 (một triệu sáu trăm bảy mươi nghìn) đồng theo biên lai số **0006062** ngày **12/7/2019** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Chị S còn phải nộp tiếp 45.830.000 (bốn mươi lăm triệu tám trăm ba mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Cao Văn H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng, 17.649.000 (mười bảy triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn) đồng án phí chia tài sản chung. Tổng cộng anh H phải chịu 17.949.000 (mười bảy triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Lê Thị S và anh Cao Văn H có nghĩa vụ liên đới chịu 1.735.000 (một triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh để xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi

nhận:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ngọc Phượng

- P.KTNV – TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA.DS huyện Châu Thành;

- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.